Mã hàng			Tên g i, mô tả hàng hóa	ThuJsuЖt VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
40.01			**Cao su t nhiên, nh a cây balata, nh a két, nh a cây cúc cao su, nh a cây h sacolasea và các loЖi nh a t nhiên t·Єnng t , ˆ dЖng nguyên sinh hoЖc dЖng tЖm, lá hoЖc dЖi.**			
4001	10	11	- - - n·Єc cô LЖc b³ng ly tâm	0	0	0
4001	10	19	- - - LoЖi khác	0	0	0
4001	10	21	- - - n·Єc cô LЖc b³ng ly tâm	0	0	0
4001	10	29	- - - LoЖi khác	0	0	0
4001	21	10	- - - RSS hЖng 1	0	0	0
4001	21	20	- - - RSS hЖng 2	0	0	0
4001	21	30	- - - RSS hЖng 3	0	0	0
4001	21	40	- - - RSS hЖng 4	0	0	0
4001	21	50	- - - RSS hЖng 5	0	0	0
4001	21	90	- - - LoЖi khác	0	0	0
4001	22	10	- - - TSNR 10	0	0	0
4001	22	20	- - - TSNR 20	0	0	0
4001	22	30	- - - TSNR L	0	0	0
4001	22	40	- - - TSNR CV	0	0	0
4001	22	50	- - - TSNR GP	0	0	0
4001	22	90	- - - LoЖi khác	0	0	0
4001	29	10	- - - Cao su dЖng tấ LЖc làm khô b³ng không khí	0	0	0
4001	29	20	- - - CrJp t m cao su	0	0	0
4001	29	30	- - - CrJp làm LЖJgiЖy	0	0	0
4001	29	40	- - - CrJp tái chJ kWcГ v crJp làm t mXЖu cao su v n	0	0	0
4001	29	50	- - - CrJp loЖi khác	0	0	0
4001	29	60	- - - Cao su chJbiJn cao cЖp	0	0	0
4001	29	70	- - - Váng cao su	0	0	0
4001	29	80	- - - LoЖi tдn thu (trên cây, d·Єi LЖt hoЖc loЖi LЖã hun khói) và phЖn th a lЖi trên c´ c	0	0	0
4001	29	91	- - - - DЖng nguyên sinh	0	0	0
4001	29	99	- - - - LoЖi khác	2	1,5	1
4001	30	11	- - - DЖng nguyên sinh	0	0	0
4001	30	19	- - - LoЖi khác	0	0	0
4001	30	91	- - - DЖng nguyên sinh	0	0	0
4001	30	99	- - - LoЖi khác	0	0	0
40.02			**Cao su tЖng hЖp và các chЖt thay thJ cao su dЖn xuЖt t dЖu, ˆ dЖng nguyên sinh hoЖc dЖng tЖm, tấ hoЖc dЖi; h n hЖp c a m t sЖn phЖm bЖt k8 c a nhóm 40.01 v i m t sЖn phЖm bЖt k8 c a nhóm này, ˆ dЖng nguyên sinh hoЖc dЖng tЖm, tấ hoЖc dЖi.**			
4002	11	00	- - DЖng latex (dЖng m cao su)	0	0	0
4002	19	10	- - - DЖng nguyên sinh hoЖc dЖng tЖm, tấ hoЖc dЖi ch·Єa l·Єu hóa, ch·Єa pha tr n	0	0	0
4002	19	90	- - - LoЖi khác	0	0	0
4002	20	10	- - DЖng nguyên sinh	0	0	0
4002	20	90	- - LoЖi khác	0	0	0
4002	31	10	- - - DЖng tЖm, tấ hoЖc dЖi ch·Єa l·Єu hóa, ch·Єa pha tr n	0	0	0
4002	31	90	- - - LoЖi khác	0	0	0
4002	39	10	- - - DЖng tЖm, tấ hoЖc dЖi ch·Єa l·Єu hóa, ch·Єa pha tr n	0	0	0
4002	39	90	- - - LoЖi khác	0	0	0
4002	41	00	- - DЖng latex (dЖng m cao su)	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô tả hàng hóa	ThuJsuĐ VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4002	49	10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
4002	51	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002	59	10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002	59	90	- - - Loại khác	0	0	0
4002	60	10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002	60	90	- - Loại khác	0	0	0
4002	70	10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002	70	90	- - Loại khác	0	0	0
4002	80	10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	2	1,5	1
4002	80	90	- - Loại khác	0	0	0
4002	91	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002	99	20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002	99	90	- - - Loại khác	2	1,5	1
4003	00	00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	0	0	0
4004	00	00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu lấy từ chúng.**	2	1,5	1
40.05			**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**			
4005	10	10	- - Cao keo tự nhiên	0	0	0
4005	10	90	- - Loại khác	0	0	0
4005	20	00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0
4005	91	10	- - - Cao keo tự nhiên	0	0	0
4005	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
4005	99	10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4005	99	90	- - - Loại khác	3,3	2,5	1,7
40.06			**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.**			
4006	10	00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	0	0	0
4006	90	10	- - Cao keo tự nhiên	0	0	0
4006	90	90	- - Loại khác	0	0	0
4007	00	00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	0	0	0
40.08			**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.**			
4008	11	10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có mặt mặt để lót vải dệt	0	0	0
4008	11	20	- - - Loại khác, mềng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	0	0	0
4008	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
4008	19	00	- - Loại khác	0	0	0
4008	21	10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có mặt mặt để lót vải dệt	0	0	0
4008	21	20	- - - Loại khác, mềng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	0	0	0
4008	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
4008	29	00	- - Loại khác	0	0	0
40.09			**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).**			

Mã hàng			Tên g i, mô tả hàng hóa	ThuJsuÐ VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4009	11	00	- - Không kèm ph kiện ghép nối	2	1,5	1
4009	12	10	- - - ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009	12	90	- - - Loại khác	2	1,5	1
4009	21	10	- - - ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009	21	90	- - - Loại khác	2	1,5	1
4009	22	10	- - - ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009	22	90	- - - Loại khác	2	1,5	1
4009	31	10	- - - ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009	31	91	- - - - ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn máy thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
4009	31	99	- - - - Loại khác	2	1,5	1
4009	32	10	- - - ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
4009	41	00	- - Không kèm ph kiện ghép nối	0	0	0
4009	42	10	- - - ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009	42	90	- - - Loại khác	2	1,5	1
40.10			**Băng tải hoặc đai tải bằng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.**			
4010	11	00	- - Chỉ để gia cố bằng kim loại	0	0	0
4010	12	00	- - Chỉ để gia cố bằng vải sợi dệt	0	0	0
4010	19	00	- - Loại khác	3,3	2,5	1,7
4010	31	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, vòng ngoài chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	10	7,5	5
4010	32	00	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, vòng ngoài chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	10	7,5	5
4010	33	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, vòng ngoài chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	10	7,5	5
4010	34	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, vòng ngoài chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	10	7,5	5
4010	35	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	0	0	0
4010	36	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	0	0	0
4010	39	00	- - Loại khác	3,3	2,5	1,7
40.11			**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.**			
4011	10	00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	16,7	12,5	8,3
4011	20	10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	16,7	12,5	8,3
4011	20	90	- - Loại khác	6,7	5	3,3
4011	30	00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
4011	40	00	- Loại dùng cho xe môtô	23,3	17,5	11,7
4011	50	00	- Loại dùng cho xe đạp	23,3	17,5	11,7
4011	61	10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	7,5	5

Mã hàng			Tên g i, mô tả hàng hóa	ThuJsuЫ VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4011	61	90	- - - LoЧi khác	13,3	10	6,7
4011	62	10	- - - LoЧi dùng cho máy kéo, máy thu c nhóm 84.29 hoЗ 84.30, xe nâng hàng hoЗ xe và máy xJp d công nghi p khác	10	7,5	5
4011	62	90	- - - LoЧi khác	13,3	10	6,7
4011	63	10	- - - LoЧi dùng cho máy kéo, máy thu c nhóm 84.29 hoЗ 84.30, xe nâng hàng hoЗ xe và máy xJp d công nghi p khác	10	7,5	5
4011	63	90	- - - LoЧi khác	13,3	10	6,7
4011	69	00	- - LoЧi khác	8,2	7,3	6,4
4011	92	10	- - - LoЧi dùng cho máy kéo, máy thu c phân nhóm 84.29 hoЗ 84.30 hoЗ xe cút kít	10	7,5	5
4011	92	90	- - - LoЧi khác	16,4	14,5	12,7
4011	93	10	- - - LoЧi dùng cho máy kéo, máy thu c nhóm 84.29 hoЗ 84.30, xe nâng hàng hoЗ xe và máy xJp d công nghi p khác	10	7,5	5
4011	93	90	- - - LoЧi khác	13,3	10	6,7
4011	94	10	- - - LoЧi dùng cho máy thu c nhóm 84.29 hoЗ 84.30	10	7,5	5
4011	94	20	- - - LoЧi dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoЗ xe và máy xJp d công nghi p khác	13,3	10	6,7
4011	94	90	- - - LoЧi khác	13,3	10	6,7
4011	99	10	- - - LoЧi dùng cho xe thu c ChЗng 87	13,3	10	6,7
4011	99	20	- - - LoЧi dùng cho máy thu c nhóm 84.29 hoЗ 84.30	12,3	10,9	9,5
4011	99	30	- - - LoЧi khác, có chiQu r ng trên 450 mm	8,2	7,3	6,4
4011	99	90	- - - LoЧi khác	8,2	7,3	6,4
40.12			**L p bЗng cao su loЧi bЗm hЗi Lã qua s d ng hoЗ LJp lЧi; l p LЗ hoЗ n a LЗ, hoa l p và lót vành, bЗng cao su.**			
4012	11	00	- - LoЧi s d ng cho ô tô con (motor car) (kWcЛ loЧi ô tô ch ng Èi có khoang ch hành lý chung (station wagons) và ô tô Lua)	*	*	*
4012	12	10	- - - ChiQu r ng không quá 450 mm	*	*	*
4012	12	90	- - - LoЧi khác	*	*	*
4012	13	00	- - LoЧi s d ng cho phЗng ti n bay	0	0	0
4012	19	10	- - - LoЧi dùng cho xe môtô	*	*	*
4012	19	20	- - - LoЧi dùng cho xe LЧp	*	*	*
4012	19	30	- - - LoЧi dùng cho máy thu c nhóm 84.29 hoЗ 84.30	*	*	*
4012	19	40	- - - LoЧi dùng cho các xe khác thu c ChЗng 87	*	*	*
4012	19	90	- - - LoЧi khác	*	*	*
4012	20	10	- - LoЧi s d ng cho ô tô con (motor car) (kWcЛ loЧi ô tô ch ng Èi có khoang ch hành lý chung (station wagons) và ô tô Lua)	*	*	*
4012	20	21	- - - ChiQu r ng không quá 450 mm	*	*	*
4012	20	29	- - - LoЧi khác	*	*	*
4012	20	30	- - LoЧi s d ng cho phЗng ti n bay	0	0	0
4012	20	40	- - LoЧi dùng cho xe môtô	*	*	*
4012	20	50	- - LoЧi dùng cho xe LЧp	*	*	*
4012	20	60	- - LoЧi dùng cho máy thu c nhóm 84.29 hoЗ 84.30	*	*	*
4012	20	70	- - LoЧi dùng cho các xe khác thu c ChЗng 87	*	*	*
4012	20	91	- - - L p trЗn	*	*	*
4012	20	99	- - - LoЧi khác	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô tả hàng hóa	ThuJsuЫ VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4012	90	14	- - - L p LHu có LÈ ng kính ngoài trên 250 mm, chiQu r ng không quá 450 mm	*	*	*
4012	90	15	- - - L p LHu có LÈ ng kính ngoài trên 250 mm, chiQu r ng trên 450 mm, dùng cho xe thu c nhóm 87.09	*	*	*
4012	90	16	- - - L p LHu khác có LÈ ng kính ngoài trên 250 mm, chiQu r ng trên 450 mm	*	*	*
4012	90	19	- - - LoЧi khác	*	*	*
4012	90	21	- - - Có chiQu r ng không quá 450 mm	*	*	*
4012	90	22	- - - Có chiQu r ng trên 450 mm	*	*	*
4012	90	70	- - L p có thWLdp lЧi hoa l p chiQu r ng không quá 450 mm	*	*	*
4012	90	80	- - Lót vành	*	*	*
4012	90	90	- - LoЧi khác	3,3	2,5	1,7
40.13			**SLm các loЧi, bЗng cao su.**			
4013	10	11	- - - Dùng cho loЧi l p có chiQu r ng không quá 450 mm	20	15	10
4013	10	19	- - - Dùng cho loЧi l p có chiQu r ng trên 450 mm	6,7	5	3,3
4013	10	21	- - - Dùng cho loЧi l p có chiQu r ng không quá 450 mm	20	15	10
4013	10	29	- - - Dùng cho loЧi l p có chiQu r ng trên 450 mm	6,7	5	3,3
4013	20	00	- LoЧi dùng cho xe LЧp	23,3	17,5	11,7
4013	90	11	- - - Phù h p ldp cho loЧi l p có chiQu r ng không quá 450 mm	13,3	10	6,7
4013	90	19	- - - Phù h p ldp cho loЧi l p có chiQu r ng trên 450 mm	3,3	2,5	1,7
4013	90	20	- - LoЧi dùng cho xe môtô	23,3	17,5	11,7
4013	90	31	- - - Phù h p ldp cho loЧi l p có chiQu r ng không quá 450 mm	20	15	10
4013	90	39	- - - Phù h p ldp cho loЧi l p có chiQu r ng trên 450 mm	6,7	5	3,3
4013	90	40	- - LoЧi s d ng cho phHng ti n bay	0	0	0
4013	90	91	- - - Phù h p ldp cho loЧi l p có chiQu r ng không quá 450 mm	20	15	10
4013	90	99	- - - Phù h p ldp cho loЧi l p có chiQu r ng trên 450 mm	6,7	5	3,3
40.14			**SЗn phXm v sinh hoHu y tJ(kWcЗ núm vú cao su), bЗng cao su lHu hóa tr cao su c ng, có hoHu không kèm theo các ph ki n LWghép n i bЗng cao su c ng.**			
4014	10	00	- Bao tránh thai	0	0	0
4014	90	10	- - Núm vú c a bình cho trЗem Ln và các loЧi tHng t	0	0	0
4014	90	40	- - Nút chai dùng cho dÈ c phXm	0	0	0
4014	90	90	- - LoЧi khác	0	0	0
40.15			**SЗn phXm may mHu và LЗ ph tr may mHu (kWcЗ gLng tay, gLng h ngón và gLng bao tay), dùng cho m i m c Lích, bЗng cao su lHu hóa tr cao su c ng.**			
4015	11	00	- - Dùng trong phXu thudt	16,4	14,5	12,7
4015	19	00	- - LoЧi khác	16,4	14,5	12,7
4015	90	10	- - TЧp dQchì LWch ng phóng xЧ	0	0	0
4015	90	20	- - Trang ph c lHu	10	7,5	5
4015	90	90	- - LoЧi khác	16,4	14,5	12,7

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
40.16			**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**			
4016	10	10	- - Miếng lót cho các sản phẩm may mặc hoặc các lớp phụ trợ của quần áo	16,4	14,5	12,7
4016	10	20	- - Tấm, miếng ghép lắng rửa nội và ống tiêm	16,4	14,5	12,7
4016	10	90	- - Loại khác	16,4	14,5	12,7
4016	91	10	- - - Tấm lót sàn (mat)	24,5	21,8	19,1
4016	91	20	- - - Dụng miếng ghép vá nhau	24,5	21,8	19,1
4016	91	90	- - - Loại khác	24,5	21,8	19,1
4016	92	10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	16,4	14,5	12,7
4016	92	90	- - - Loại khác	16,4	14,5	12,7
4016	93	10	- - - Loại dùng làm cách điện cho các chân đèn điện	0	0	0
4016	93	20	- - - Miếng lót sàn và vành khung tròn, loại dùng cho xe có lắng chân thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
4016	93	90	- - - Loại khác	2	1,5	1
4016	94	00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc tàu, có hoặc không bơm phồng điện	0	0	0
4016	95	00	- - Các sản phẩm có thổi bơm phồng khác	3,3	2,5	1,7
4016	99	13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có lắng chân thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	*	*	*
4016	99	14	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	*	*	*
4016	99	15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	*	*	*
4016	99	16	- - - - Chắn bùn xe lốp	20,5	18,2	15,9
4016	99	17	- - - - Bậc phản của xe lốp	20,5	18,2	15,9
4016	99	18	- - - - Phụ kiện khác của xe lốp	20,5	18,2	15,9
4016	99	19	- - - - Loại khác	0	0	0
4016	99	20	- - - Bậc phản và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	0	0	0
4016	99	30	- - - Dải cao su	0	0	0
4016	99	40	- - - Miếng ghép vá nhau lắng phẩm	0	0	0
4016	99	51	- - - - Trục lăn cao su	0	0	0
4016	99	52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0	0	0
4016	99	53	- - - - Nắp chụp cách điện	0	0	0
4016	99	54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	0	0	0
4016	99	59	- - - - Loại khác	0	0	0
4016	99	60	- - - Lót lắng ray xe lửa (rail pad)	0	0	0
4016	99	70	- - - Loại chủ lực xây dựng kiểu cầu cảng	0	0	0
4016	99	91	- - - - Khăn trải bàn	16,4	14,5	12,7
4016	99	99	- - - - Loại khác	0	0	0
40.17			**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**			
4017	00	10	- Miếng ghép vá nhau lắng phẩm và lát sàn	8,2	7,3	6,4
4017	00	20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	8,2	7,3	6,4
4017	00	90	- Loại khác	8,2	7,3	6,4
44.01			**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, lã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.**			

Mã hàng			Tên g i, mô tả hàng hóa	ThuJsuất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4401	10	00	- G nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	0	0	0
4401	21	00	- - Tấm cây lá kim	0	0	0
4401	22	00	- - Tấm cây không thuộc loại lá kim	0	0	0
4401	31	00	- - Viên gỗ	0	0	0
4401	39	00	- - Loại khác	0	0	0
44.02			**Than củi (kể cả than ống t tr v, quả hồi hạt), ã hoặc chưa óng thành khối.**			
4402	10	00	- Của a tre	0	0	0
4402	90	10	- - Than gáo dừa	0	0	0
4402	90	90	- - Loại khác	0	0	0
44.03			**Gỗ cây dạng thô, ã hoặc chưa bóc v, hoặc dác gỗ, hoặc ẽo vuông thô.**			
4403	10	10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lượng	0	0	0
4403	10	90	- - Loại khác	0	0	0
4403	20	10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lượng	0	0	0
4403	20	90	- - Loại khác	0	0	0
4403	41	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lượng	*	*	*
4403	41	90	- - - Loại khác	*	*	*
4403	49	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lượng	*	*	*
4403	49	90	- - - Loại khác	*	*	*
4403	91	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lượng	0	0	0
4403	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
4403	92	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lượng	*	*	*
4403	92	90	- - - Loại khác	*	*	*
4403	99	10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lượng	0	0	0
4403	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
44.04			**Gỗ ai thùng; cọc chuốt sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gỗ dạy gỗ, ã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ, hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.**			
4404	10	00	- Tấm cây lá kim	0	0	0
4404	20	10	- - Nan gỗ (Chipwood)	0	0	0
4404	20	90	- - Loại khác	0	0	0
44.05			**Sợi gỗ; bột gỗ.**			
4405	00	10	- Sợi gỗ	0	0	0
4405	00	20	- Bột gỗ	0	0	0
44.06			**Tà vẹt ường sắt hoặc ường xe ường (thanh ngang) bằng gỗ.**			
4406	10	00	- Loại chưa ược ngâm tẩm	0	0	0
4406	90	00	- Loại khác	0	0	0
44.07			**Gỗ ã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lượng hoặc bóc, ã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối ầu, có ộ dày trên 6 mm.**			
4407	10	00	- Gỗ tấm cây lá kim	0	0	0
4407	21	10	- - - ã bào, ã chà nhám hoặc nối ầu	*	*	*
4407	21	90	- - - Loại khác	*	*	*
4407	22	10	- - - ã bào, ã chà nhám hoặc nối ầu	*	*	*
4407	22	90	- - - Loại khác	*	*	*
4407	25	11	- - - - ã bào, ã chà nhám hoặc nối ầu	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4407	25	19	- - - - Loại khác	*	*	*
4407	25	21	- - - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	25	29	- - - - Loại khác	*	*	*
4407	26	10	- - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	26	90	- - - Loại khác	*	*	*
4407	27	10	- - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	27	90	- - - Loại khác	*	*	*
4407	28	10	- - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	28	90	- - - Loại khác	*	*	*
4407	29	11	- - - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	29	19	- - - - Loại khác	*	*	*
4407	29	21	- - - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	29	29	- - - - Loại khác	*	*	*
4407	29	31	- - - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	29	39	- - - - Loại khác	*	*	*
4407	29	41	- - - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	29	49	- - - - Loại khác	*	*	*
4407	29	51	- - - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	29	59	- - - - Loại khác	*	*	*
4407	29	61	- - - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	29	69	- - - - Loại khác	*	*	*
4407	29	71	- - - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	29	79	- - - - Loại khác	*	*	*
4407	29	81	- - - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	29	89	- - - - Loại khác	*	*	*
4407	29	91	- - - - G Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và g Merbau (*Intsia spp.*), Lã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	29	92	- - - - G Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và g Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	*	*	*
4407	29	93	- - - - Loại khác, Lã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	29	99	- - - - Loại khác	*	*	*
4407	91	10	- - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	0	0	0
4407	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	92	10	- - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	0	0	0
4407	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	93	10	- - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	93	90	- - - Loại khác	*	*	*
4407	94	10	- - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	*	*	*
4407	94	90	- - - Loại khác	*	*	*
4407	95	10	- - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	0	0	0
4407	95	90	- - - Loại khác	0	0	0
4407	99	10	- - - ã bào, Lã chà nhám hoặc n i LFu	0	0	0
4407	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
44.08			**Tấm g Llàm l p mặt (kể cả nh ng tấm thu Lể c bằng cách lắng g ghép), Llàm g dán mặt Llàm g ghép tương t khác và g khác, Lã Lể c xử đ c, lắng mặt bóc tách, Lã mặt chưa bào, chà nhám, ghép mặt n i LFu, có L dày không quá 6 mm.**			

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4408	10	10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng làm xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng làm xuất ván ghép (blockboard)	0	0	0
4408	10	30	- - Ván lượng làm lạp mỏng	0	0	0
4408	10	90	- - Loại khác	0	0	0
4408	31	00	- - Gỗ Meranti Bakau, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	*	*	*
4408	39	10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng làm xuất bút chì	0	0	0
4408	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
4408	90	00	- Loại khác	0	0	0
44.09			**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn, chưa lắp ghép) để các tấm dáng liên tục (làm mỏng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tấm gân, gỗ dạng chuỗi hạt, tấm khuôn hình, tròn hoặc gia công tương tự) đã theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.**			
4409	10	00	- Tre cây lá kim	0	0	0
4409	21	00	- - Tre	0	0	0
4409	29	00	- - Loại khác	0	0	0
44.10			**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.**			
4410	11	00	- - Ván dăm	0	0	0
4410	12	00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	0	0	0
4410	19	00	- - Loại khác	0	0	0
4410	90	00	- Loại khác	0	0	0
44.11			**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**			
4411	12	00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	3,3	2,5	1,7
4411	13	00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9	3,3	2,5	1,7
4411	14	00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	3,3	2,5	1,7
4411	92	00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	0	0	0
4411	93	00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	0	0	0
4411	94	00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	0	0	0
44.12			**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lượng và các loại gỗ ghép tương tự.**			
4412	10	00	- Tre	0	0	0
4412	31	00	- - Có ít nhất một tấm mặt lạp mỏng ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã để cập trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	0	0	0
4412	32	00	- - Loại khác, với ít nhất một tấm mặt lạp mỏng ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	0	0	0
4412	39	00	- - Loại khác	3,3	2,5	1,7
4412	94	00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	3,3	2,5	1,7
4412	99	00	- - Loại khác	4,1	3,6	3,2
4413	00	00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.**	0	0	0

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4414	00	00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.**	20,5	18,2	15,9
44.15			**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kê hàng bằng gỗ.**			
4415	10	00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	16,4	14,5	12,7
4415	20	00	- Giá kê hàng, giá kê hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kê hàng	16,4	14,5	12,7
44.16			**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván**			
4416	00	10	- Tấm ván cong	16,4	14,5	12,7
4416	00	90	- Loại khác	16,4	14,5	12,7
44.17			**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.**			
4417	00	10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giày hoặc ủng	16,4	14,5	12,7
4417	00	90	- Loại khác	16,4	14,5	12,7
44.18			**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.**			
4418	10	00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	0	0	0
4418	20	00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	0	0	0
4418	40	00	- Ván cốp pha xây dựng	0	0	0
4418	50	00	- Ván lợp	0	0	0
4418	60	00	- Cột trụ và xà, rầm	0	0	0
4418	71	00	- - Cho sàn đã khảm	0	0	0
4418	72	00	- - Loại khác, nhiều lớp	0	0	0
4418	79	00	- - Loại khác	0	0	0
4418	90	10	- - Panel gỗ có lõi xốp	0	0	0
4418	90	90	- - Loại khác	0	0	0
4419	00	00	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**	20,5	18,2	15,9
44.20			**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.**			
4420	10	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	16,4	14,5	12,7
4420	90	10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	16,4	14,5	12,7
4420	90	90	- - Loại khác	16,4	14,5	12,7
44.21			**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**			
4421	10	00	- Mắc treo quần áo	20,5	18,2	15,9
4421	90	10	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	16,4	14,5	12,7
4421	90	20	- - Thanh gỗ để làm diêm	20,5	18,2	15,9
4421	90	30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	20,5	18,2	15,9
4421	90	40	- - Que kem, que kem và thìa xúc kem	20,5	18,2	15,9
4421	90	70	- - Quả tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	20,5	18,2	15,9

Mã hàng			Tên g i, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4421	90	80	- - Tăm	20,5	18,2	15,9
4421	90	93	- - - Chu i hình cầu nguyên	20,5	18,2	15,9
4421	90	94	- - - Chu i hình khác	20,5	18,2	15,9
4421	90	99	- - - Loại khác	20,5	18,2	15,9
94.01			**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển đổi thành giường, và bộ phận của chúng.**			
9401	10	00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0	0	0
9401	20	10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	20,5	18,2	15,9
9401	20	90	- - Loại khác	20,5	18,2	15,9
9401	30	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	16,7	12,5	8,3
9401	40	00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	16,7	12,5	8,3
9401	51	00	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	0	0	0
9401	59	00	- - Loại khác	0	0	0
9401	61	00	- - Đã nhồi đệm	0	0	0
9401	69	00	- - Loại khác	0	0	0
9401	71	00	- - Đã nhồi đệm	20,5	18,2	15,9
9401	79	00	- - Loại khác	0	0	0
9401	80	00	- Ghế khác	20,5	18,2	15,9
9401	90	10	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0	0	0
9401	90	31	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	13,3	10	6,7
9401	90	39	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
9401	90	40	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	13,3	10	6,7
9401	90	92	- - - Bằng plastic	13,3	10	6,7
9401	90	99	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
94.02			**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.**			
9402	10	10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	*	*	*
9402	10	30	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	*	*	*
9402	10	90	- - Loại khác	*	*	*
9402	90	10	- - Đồ nội thất điều khiển bằng điện tử dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng	*	*	*
9402	90	90	- - Loại khác	*	*	*
94.03			**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.**			
9403	10	00	- Đồ nội thất bằng kim loại để sử dụng trong văn phòng	16,4	14,5	12,7
9403	20	10	- - Tủ hút hơi độc	10	7,5	5
9403	20	90	- - Loại khác	6,7	5	3,3
9403	30	00	- Đồ nội thất bằng gỗ để sử dụng trong văn phòng	0	0	0
9403	40	00	- Đồ nội thất bằng gỗ để sử dụng trong nhà bếp	0	0	0
9403	50	00	- Đồ nội thất bằng gỗ để sử dụng trong phòng ngủ	0	0	0
9403	60	10	- - Tủ hút hơi độc	13,3	10	6,7
9403	60	90	- - Loại khác	0	0	0
9403	70	10	- - Xe đẩy đi cho trẻ em	20,5	18,2	15,9
9403	70	20	- - Tủ hút hơi độc	16,4	14,5	12,7
9403	70	90	- - Loại khác	16,4	14,5	12,7
9403	81	00	- - Bằng tre hoặc song, mây	0	0	0

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9403	89	10	- - - Tủ hút khí độc	13,3	10	6,7
9403	89	90	- - - Loại khác	0	0	0
9403	90	10	- - Của xe đạp đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	13,3	10	6,7
9403	90	90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
94.04			**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm gối loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.**			
9404	10	00	- Khung đệm	0	0	0
9404	21	00	- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0
9404	29	10	- - - Nệm lò xo	16,7	12,5	8,3
9404	29	20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	16,7	12,5	8,3
9404	29	90	- - - Loại khác	16,7	12,5	8,3
9404	30	00	- Túi ngủ	16,7	12,5	8,3
9404	90	10	- - Chăn quilt, khăn phủ giường và bọc đệm	13,3	10	6,7
9404	90	90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
94.05			**Đèn và bộ đèn kỹ thuật đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi nơi khác; biển hiệu đèn chiếu sáng, biển đề tên đèn chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi nơi khác.**			
9405	10	20	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0
9405	10	30	- - - Đèn rọi	0	0	0
9405	10	40	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	13,3	10	6,7
9405	10	90	- - - Loại khác	24,5	21,8	19,1
9405	20	10	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0
9405	20	90	- - Loại khác	20,5	18,2	15,9
9405	30	00	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	16,7	12,5	8,3
9405	40	20	- - Đèn pha	16,7	12,5	8,3
9405	40	40	- - Đèn rọi khác	0	0	0
9405	40	50	- - Loại khác, được sử dụng nơi công cộng hoặc được phố biến	13,3	10	6,7
9405	40	60	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	13,3	10	6,7
9405	40	70	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa được sửa, đầu máy xe lửa, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hỗ trợ đường, bằng kim loại cơ bản	0	0	0
9405	40	80	- - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0
9405	40	91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0	0
9405	40	99	- - - Loại khác	0	0	0
9405	50	11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	16,7	12,5	8,3
9405	50	19	- - - Loại khác	16,7	12,5	8,3
9405	50	40	- - Đèn bão	16,7	12,5	8,3
9405	50	90	- - Loại khác	0	0	0
9405	60	10	- - Biển chỉ báo, biển tên được phép, biển báo giao thông và được bộ	13,3	10	6,7
9405	60	90	- - Loại khác	13,3	10	6,7

Mã hàng			Tên g i, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9405	91	10	- - - Dùng cho Đèn phòng mổ	0	0	0
9405	91	20	- - - Dùng cho Đèn rẽ i	0	0	0
9405	91	40	- - - Chao Đèn hình cầu hoặc thông phong Đèn	13,3	10	6,7
9405	91	50	- - - Dùng cho Đèn pha	13,3	10	6,7
9405	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
9405	92	10	- - - Dùng cho Đèn phòng mổ	0	0	0
9405	92	20	- - - Dùng cho Đèn rẽ i	0	0	0
9405	92	30	- - - Dùng cho Đèn pha	13,3	10	6,7
9405	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
9405	99	10	- - - Chụp Đèn bằng vật liệu đ t	13,3	10	6,7
9405	99	20	- - - Chụp Đèn bằng vật liệu khác	13,3	10	6,7
9405	99	30	- - - Của Đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	13,3	10	6,7
9405	99	40	- - - Dùng cho Đèn pha hoặc Đèn rẽ i	13,3	10	6,7
9405	99	90	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
94.06			**Nhà lắp ghép.**			
9406	00	11	- - Bằng plastic	10	7,5	5
9406	00	19	- - Loại khác	10	7,5	5
9406	00	92	- - Bằng gỗ	10	7,5	5
9406	00	94	- - Bằng sắt hoặc thép	10	7,5	5
9406	00	95	- - Bằng plastic hoặc bằng nhôm	10	7,5	5
9406	00	96	- - Bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	10	7,5	5
9406	00	99	- - Loại khác	10	7,5	5